

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 176/2026/DS-PT

Ngày: 04 - 3 - 2026

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Hải

Bà Tiêu Hồng Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Hữu Duy Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 708/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 222/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị N, sinh năm 1952 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã C, tỉnh C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Trung K, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau (Có mặt)

2. Ông Hồ Văn K, Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hồ Gia; Địa chỉ: Ấp 2, xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã C, tỉnh C.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1977 (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã C, tỉnh C.

3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp K, xã C, tỉnh C;

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, tỉnh T;

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; địa chỉ: Địa chỉ: Ấp B, xã C, tỉnh C.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D, bà N và bà T:

1. Ông Nguyễn Hữu H, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 08, đường số 3, phường B, Thành phố H (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Ngọc Thùy T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 56/3, đường A, phường R, Thành phố H (Nay là phường C, thành phố H) (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/01/2025 và các lời khai tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Cụ Nguyễn Thị N và chồng là cụ Nguyễn Văn Hai (chết vào năm 2016) có được 06 người con chung gồm Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn R và Nguyễn Thị M. Trong quá trình chung sống cụ Hai và cụ N tạo lập được phần đất có diện tích là 16.630m², do cụ Nguyễn Văn Hai đứng tên quyền sử dụng đất số C 291137, do Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp ngày 10/01/1995 thuộc các thửa đất số 491, 496 tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện C, tỉnh C (nay là Ấp K, xã C, tỉnh C). Hiện tại, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ N quản lý. Khi cụ Hai còn sống cụ N và cụ Hai có thống nhất cắt cho con ruột tên Nguyễn Văn R diện tích 05 công (tầm 03m), hiện tại ông R đã bao bờ và canh tác ổn định. Cụ N thống nhất phần cho ông R cụ tiếp tục cho ông R theo di nguyện của cụ Hai và cụ N, khi tiến hành đo đạc thì phần đất của ông R đang quản lý, sử dụng sẽ tách ra cho riêng ông R.

Cụ N thống nhất với kết quả đo đạc của Công ty TNHH MTV Tài Nguyên – Môi trường Dâng Phong và kết quả định giá theo chứng thư định giá của Công ty Cổ phần dịch vụ thẩm định giá Giá Trị Việt. Cụ N thống nhất không yêu cầu phân chia phần diện tích khu mộ, căn nhà trên đất của cụ Hai và cụ N, yêu cầu các đồng thừa kế của cụ Hai đồng sở hữu đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Sau khi trừ đi diện tích khu mộ, căn nhà trên đất của cụ Hai và cụ N, phần đất giao cho ông R thì cụ N yêu cầu chia thừa kế phần diện tích còn lại theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn R trình bày tại các Biên bản hòa giải ngày 04/3/2025, ngày 08/8/2025 của Tòa án:

Ông được cha mẹ ruột cho phần đất 05 công (tầm 03m), ông bao ngan sử dụng thực tế từ khi được cho đến nay, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất mà ông được cho ông chưa đo đạc thực tế nên không

biết diện tích là bao nhiêu. Nay mẹ ông là cụ N yêu cầu giao cho ông phần đất này thì ông đồng ý nhận, đối với diện tích đất còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Hai đứng tên mà cụ N yêu cầu chia thừa kế thì ông xin từ chối nhận phần di sản mà ông được phân chia để chia lại cho cụ N và các anh chị em của ông theo quy định của pháp luật. Ông thống nhất với kết quả đo đạc của Công ty TNHH MTV Tài Nguyên – Môi trường Dâng Phong và kết quả định giá theo chứng thư định giá của Công ty Cổ phần dịch vụ thẩm định giá Giá Trị Việt. Ông thống nhất không yêu cầu phân chia phần diện tích khu mộ, căn nhà trên đất của cụ Hai và cụ N để lại cho cụ N tiếp tục ở đến khi nào cụ N chết thì anh em ông thỏa thuận sau, yêu cầu các đồng thừa kế của cụ Hai đồng sở hữu đứng tên quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D trình bày tại các Biên bản hòa giải ngày 04/3/2025, ngày 08/8/2025 của Tòa án:

Bà thống nhất với ý kiến của cụ N là tiếp tục cho ông R theo di nguyện của cụ Hai và cụ N phần diện tích đất mà ông R đang quản lý, sử dụng. Phần còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Hai đứng tên chia thừa kế theo quy định của pháp luật và xin nhận kỷ phần của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N trình bày tại các Biên bản hòa giải ngày 04/3/2025, ngày 08/8/2025 của Tòa án: Bà thống nhất với ý kiến của cụ N là tiếp tục cho ông R theo di nguyện của cụ Hai và cụ N phần diện tích đất mà ông R đang quản lý, sử dụng. Phần còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Hai đứng tên chia thừa kế theo quy định của pháp luật và xin nhận kỷ phần của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 04/3/2025 của Tòa án: Bà thống nhất với ý kiến của cụ N là tiếp tục cho ông R theo di nguyện của cụ Hai và cụ N phần diện tích đất mà ông R đang quản lý, sử dụng. Phần còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Hai đứng tên chia thừa kế theo quy định của pháp luật và xin nhận kỷ phần của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày tại Biên bản hòa giải ngày 04/3/2025 của Tòa án: Bà thống nhất với ý kiến của cụ N là tiếp tục cho ông R theo di nguyện của cụ Hai và cụ N phần diện tích đất mà ông R đang quản lý, sử dụng. Phần còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Hai đứng tên chia thừa kế theo quy định của pháp luật và xin nhận kỷ phần của mình.

Tại phiên tòa:

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Trung Kiệt trình bày:* Cụ Hai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995, có tổng diện tích là 16.630m². Cụ Hai và cụ N xác lập

quan hệ hôn nhân vào năm 1968 nên đây là hôn nhân thực tế. Quá trình chung sống cụ Hai và cụ N dùng hoa lợi, lợi tức để nuôi các con của cụ Hai khôn lớn, đảm bảo cuộc sống của gia đình. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì xác định phần đất diện tích là 16.630m² là tài sản chung. Diện tích còn lại sau khi trừ đi khu mộ, diện tích căn nhà làm di sản thờ cúng, phần đất giao cho ông R thì còn lại là 12.351,6m² là tài sản chung của cụ Hai và cụ N, chia cho cụ Hai $\frac{1}{2}$ và $\frac{1}{2}$ còn lại sẽ chia đều cho cụ N và những người con của cụ N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ N.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N là Luật sư Hồ Văn Kế trình bày:* Yêu cầu của cụ N là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, trước khi cha mẹ cụ Hai cho đất cụ Hai vào năm 1995 thì cha mẹ của cụ Hai chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vợ chồng có trong thời gian kết hôn theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đó là tài sản chung. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Hai có được trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình quản lý, sử dụng thì cụ Hai đã sử dụng vào nhu cầu thiết yếu trong gia đình nên là tài sản chung. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có văn bản thể hiện việc cụ Hai được tặng cho hoặc thừa kế theo di chúc hay tài liệu, chứng cứ chứng minh là tài sản riêng của cụ Hai. Đề nghị Hội đồng xét xử chia thừa kế cho cụ N theo quy định pháp luật, cụ N nhận tổng cộng diện tích là 7.466,4m².

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N là ông Nguyễn Hữu Hiếu và bà Nguyễn Ngọc Thùy Trâm trình bày:* Phần đất diện tích 16.630 m² do cụ Hai đứng tên quyền sử dụng đất là do cụ Hai nhận tặng cho hoặc thừa kế từ cha mẹ ruột của cụ Hai nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có cụ Hai đứng tên, do đó, đây là tài sản riêng của cụ Hai. Cụ N cho rằng đây là tài sản chung của cụ Hai và cụ N tạo lập thì nguyên đơn phải có giấy tờ, tài liệu chứng cứ của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản thỏa thuận của cụ Hai và cụ N nhập tài sản này vào tài sản chung của cụ N và cụ Hai. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp cho cụ Hai là chứng thư pháp lý cao nhất chứng minh phần đất diện tích 16.630m² là tài sản riêng của cụ Hai. Thống nhất không yêu cầu phân chia phần diện tích khu mộ, căn nhà trên đất của cụ Hai và cụ N để lại cho các đồng thừa kế của cụ Hai đồng sở hữu đứng tên quyền sử dụng đất; không yêu cầu phân chia phần đất cụ Hai và cụ N đã giao cho ông R. Sau khi đối trừ các phần diện tích trên phần còn lại yêu cầu chia theo quy định của pháp luật, kỷ phần của bà M được chia giao cho bà D quản lý, sử dụng, kỷ phần của bà T và bà N được chia giao cho bà D quản lý, sử dụng.

Từ nội dung nêu trên tại Bản án dân sự sơ thẩm số 222/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa đất số 496, tờ bản đồ số 09, theo đo đạc thực tế có diện tích 2.212,7m² và thửa đất số 491, tờ bản đồ số 09, diện tích theo đo đạc thực tế là 10.138,9m², cùng tọa lạc tại ấp Kinh Lớn, xã Đông Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (Nay là Ấp K, xã C, tỉnh C).

2. Giao cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại thửa đất số 496, tờ bản đồ số 09, diện tích 956,6m² (thửa số 3b) và thêm phần diện tích 4.335,4m² (thửa số 5b) tại thửa số 491, tờ bản đồ số 09, tổng diện tích là 5.292m² cùng tọa lạc tại Kinh Lớn, xã Đông Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (Nay là Ấp K, xã C, tỉnh C).

3. Giao cho Nguyễn Thị D được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại thửa đất số 496, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.256,1m² (thửa số 3c) và thêm phần diện tích 5.803,5m² (thửa số 5a) tại thửa số 491, tờ bản đồ số 09, tổng diện tích là 7.059,6m² cùng tọa lạc tại Kinh Lớn, xã Đông Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (Nay là Ấp K, xã C, tỉnh C).

4. Buộc cụ Nguyễn Thị N giao phần đất và nhà có diện tích theo đo đạc thực tế 100,7m² là di sản thờ cúng và lối đi vào khu mộ, nền mộ có tổng diện tích 672,8 m² (thửa số 3a và thửa số 2) tại ấp K, xã Đ, huyện C, tỉnh C (Nay là Ấp K, xã C, tỉnh C) cho cụ Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị M được quản lý và đồng sở hữu đứng tên quyền sử dụng đất.

5. Các đương sự có quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo phần Quyết định bản án.

(Kèm theo Mạnh đo đạc chỉnh lý thửa đất (bổ sung) ngày 30/9/2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên – Môi trường Dânng Phong).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14 tháng 10 năm 2025, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 222/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho cụ N ½ di sản của cụ Hai để lại với diện tích đất là 12.351,6m² và chia theo pháp luật đối với ½ diện tích còn lại cho cụ N và các con, cụ N nhận 7.466,4m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chỉ đính chính diện tích đất cụ N yêu cầu được nhận là 7.205,1m².

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 222/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm; Sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền xét xử: Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế tài sản, địa chỉ của bị đơn và tài sản là phần đất tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện C, tỉnh C (nay là Ấp K, xã C, tỉnh C) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - C theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N kháng cáo, đơn kháng cáo nộp trong thời hạn quy định, cụ N thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Hai chết vào ngày 09/8/2016, đến ngày 11/02/2025 cụ N có đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ Hai. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự, xác định thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Hai vẫn còn là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[1.3] Về sự có mặt của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T có mặt; đại diện theo ủy quyền của bà D, bà N và bà T có mặt; bị đơn ông Nguyễn Văn R và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông R, bà M là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét hàng thừa kế, tất cả các bên đương sự thống nhất xác định cụ Nguyễn Thị N và cụ Nguyễn Văn Hai có 06 người con chung là Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn R và Nguyễn Thị M, ngoài ra, cụ N và cụ Hai không còn người con chung, con nuôi hay con riêng nào khác. Đây là các tình tiết, sự kiện được tất cả các đương sự thống nhất thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự, đủ căn cứ xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N và cụ Hai còn sống tới thời điểm mở thừa kế gồm 07 người là: cụ Nguyễn Thị N, bà D, ông R, bà T, bà T, bà N và bà M.

[2.2] Xét khối di sản thừa kế: Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và sự thống nhất thừa nhận của các đương sự, đủ cơ sở để xác định khi còn sống, cụ Hai có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 0491, tờ bản đồ số 09, diện tích 12.450m² và thửa số 0496, tờ bản đồ số 09, diện tích 4.180m², tọa lạc tại ấp Kinh Lớn, xã Đông Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau được Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 291137 vào ngày 10/01/1995. Theo Mạnh đo đạc chính lý thửa đất ngày 29/5/2025 của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tài nguyên - Môi trường Dâng Phong thì diện tích theo đo đạc thực tế là 18.131,1m². Trong đó, phần đất ông R đang quản lý, sử dụng theo đo đạc thực tế là 4.878,4m² (thửa số 4 và thửa số 6) tất cả các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Diện tích theo đo đạc thực tế là 672,8m² bao gồm căn nhà của cụ Hai làm di sản thờ cúng và lối đi vào khu nền mộ, nền mộ có 01 ngôi mộ của cụ Hai thì các đương sự thống nhất để lại cho tất cả đồng thừa kế là cụ N, bà D, ông R, bà T, bà T, bà N và bà M đồng sở hữu đứng tên quyền sử dụng đất. Như vậy, đủ căn cứ xác định phần đất mà các đương sự yêu cầu chia thừa kế theo đo đạc thực tế có diện tích tại thửa số 0491 là 10.138,9m² và tại thửa số 0496 là 2.660,7m², tổng diện tích là 12.351,6m² tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện C, tỉnh C (nay là Ấp K, xã C, tỉnh C), căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đây là tình tiết không phải chứng minh.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia cho cụ N ½ di sản của cụ Hai để lại với diện tích đất là 12.351,6m² và chia theo pháp luật đối với ½ diện tích còn lại cho cụ N và các con, cụ N nhận 7.466,4m².

Xét thấy, cụ Hai và cụ N chung sống với nhau từ năm 1968 nên mặc dù năm 2010 mới đăng ký và được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng căn cứ quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình, hôn nhân của cụ Hai và cụ N được xem là hôn nhân thực tế và quan hệ hôn nhân hợp pháp được tính từ thời gian chung sống là năm 1968. Do đó, tài sản hình thành trong thời gian hôn nhân hợp pháp tồn tại về nguyên tắc chung là tài sản chung của vợ chồng. Bên cạnh đó, qua kiểm tra thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Văn Hai (BL 166-172) do Trung tâm kỹ thuật công nghệ quan trắc thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh

Cà Mau cung cấp, tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/1993 thể hiện nguồn gốc đất của “ông bà”. Như vậy, toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp đã được ông Hai đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993, thời điểm này cha mẹ của cụ Hai là cụ Nguyễn Văn Đồn (chết năm 1995) và cụ Nguyễn Thị Dậm (chết năm 2014) đều còn sống. Do đó, cụ N khai phần đất tranh chấp đã được cha mẹ chồng (cụ Đồn và cụ Dậm) tặng cho vợ chồng cụ N và cụ Hai sau khi kết hôn là có căn cứ.

Mặt khác, cụ N và cụ Hai đã quản lý, sử dụng phần đất này nhằm sinh hoa lợi, lợi tức để đảm bảo cuộc sống trong gia đình và nuôi dưỡng các con. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Luật đất đai không bắt buộc phải ghi tên của cả vợ và chồng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, đủ căn cứ xác định toàn bộ phần đất diện tích 12.351,6m² là tài sản chung của cụ Hai và cụ N. Cấp sơ thẩm nhận định cho rằng trong sổ đăng ký, kê khai và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ một mình cụ Hai đứng tên và quá trình quản lý, sử dụng từ khi cụ Hai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến khi cụ Hai qua đời cũng không có văn bản nhập thửa đất số 491 và thửa đất số 496 vào khối tài sản chung của cụ Hai và cụ N nên xác định phần đất tranh chấp là tài sản riêng của cụ Hai là chưa chính xác, không phù hợp quy định pháp luật đất đai và luật hôn nhân và gia đình, ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp của cụ N, cần sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của cụ N.

[4] Từ những phân tích trên, đủ căn cứ xác định phần đất diện tích 12.351,6m² là tài sản chung của cụ Hai và cụ N, do đó, khi cụ Hai chết thì di sản của cụ Hai là quyền sử dụng đất diện tích $12.351,6\text{m}^2 / 2 = 6.175,8\text{m}^2$, tọa lạc tại Ấp K, xã C, tỉnh C. Căn cứ Chứng thư thẩm định giá ngày 06/6/2025 của Công ty cổ phần dịch vụ thẩm định Giá HTH thì đất ở có giá 206.000đ/m², đất trồng cây hằng năm có giá 86.000đ/m², đất nuôi trồng thủy sản có giá 86.000đ/m², do đó, diện tích 10.138,9 m² tại thửa đất số 491 và diện tích 2.212,7 m² tại thửa đất số 496 có tổng giá trị là 1.062.237.000 đồng. Do đó, di sản của cụ Hai để lại là diện tích 6.175,8m² thành tiền là 531.118.500 đồng. Xét thấy, cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ và nhận định cụ N là người trực tiếp đóng góp công sức trong việc phát triển, gìn giữ, quản lý di sản là 12.351,6m² từ sau khi sống cùng với cụ Hai và sau khi cụ Hai chết, là người trực tiếp thờ cúng cụ Hai, nên cụ N được nhận công sức đóng góp, bảo quản di sản, đầu tư cải tạo và dùng vào việc thờ cúng theo quy định tại Điều 618 và Điều 645 của Bộ luật Dân sự, chia cho cụ N 02 kỷ phần thừa kế là có căn cứ. Tuy nhiên, theo nội dung kháng cáo và ý kiến trình bày của cụ N tại phiên tòa phúc thẩm, cụ N chỉ yêu cầu nhận 01 kỷ phần thừa kế, đây là sự tự nguyện của cụ N, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được ghi nhận. Như vậy, di sản thừa kế của cụ Hai được chia thành 06 kỷ phần bằng nhau cho cụ N, bà T, bà D, bà T, bà N và bà M, mỗi người được nhận diện tích đất 1.029,3m² thành tiền là 88.519.800 đồng. Do đó, phần tài sản sau khi phân chia di sản thừa kế của cụ N

được hưởng là $6.175,8\text{m}^2 + 1.029,3\text{m}^2 = 7.205,1\text{m}^2$, thành tiền là 531.118.500 đồng + 88.519.800 đồng = 619.638.300 đồng.

[5] Xét thấy, cụ N đang trực tiếp quản lý, sử dụng phần lớn các thửa đất tranh chấp, theo ý kiến của đại diện theo ủy quyền của bà D tại phiên tòa phúc thẩm thì bà D cũng sẽ trở về trực tiếp canh tác, sử dụng các phần đất tranh chấp, các đương sự khác như bà T sống cùng với cụ N, bà T, bà N và bà M hiện tại không trực tiếp quản lý đất. Để đảm bảo tính khả thi trong giai đoạn thi hành án, đảm bảo diện tích tách thửa đất theo quy định của pháp luật đất đai, căn cứ nhu cầu trực tiếp quản lý, sử dụng đất nuôi trồng thủy sản của các đương sự, cần giao cho cụ N phần đất diện tích $956,6\text{m}^2$ tại thửa đất số 496, tờ bản đồ số 09 (thửa số 3b) và diện tích $4.335,4\text{m}^2$ tại thửa số 491, tờ bản đồ số 09 (thửa số 5b), tổng diện tích là 5.292m^2 (thành tiền là 455.112.000 đồng); giao cho bà Nguyễn Thị D phần đất diện tích $1.256,1\text{m}^2$ tại thửa đất số 496, tờ bản đồ số 09 (thửa số 3c) và diện tích $5.803,5\text{m}^2$ tại thửa số 491, tờ bản đồ số 09 (thửa số 5a), tổng diện tích là $7.059,6\text{m}^2$ đã được cấp sơ thẩm định vị cụ thể theo Mạnh đo đạc chính lý thửa đất (bổ sung) ngày 30/9/2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên – Môi trường Dâng Phong. Do bà D nhận hiện vật nhiều hơn giá trị tài sản được chia nên bà D có nghĩa vụ hoàn trả cho các đương sự khác trong vụ án số tiền chênh lệch. Cụ thể, bà D phải hoàn trả cho cụ N số tiền 164.526.300 đồng (619.638.300 đồng - 455.112.000 đồng); trả cho bà T, bà T, bà N và bà M mỗi người 88.519.800 đồng. Bà N và bà D có quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được phân chia theo đúng trình tự, thủ tục luật định.

[6] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của cụ N, sửa án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Từ những cơ sở trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau về việc chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 222/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do có căn cứ chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về cách phân chia di sản thừa kế nên án phí dân sự sơ thẩm được điều chỉnh đúng quy định, các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản được hưởng thừa kế, riêng cụ N thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[8.2] Án phí phúc thẩm: Cụ N là người kháng cáo được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị N; Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 222/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 157, Điều 165, Điều 184, Điều 185, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị N đối với ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa đất số 496, tờ bản đồ số 09, theo đo đạc thực tế có diện tích 2.212,7m² và thửa đất số 491, tờ bản đồ số 09, diện tích theo đo đạc thực tế là 10.138,9m², cùng tọa lạc tại ấp Kinh Lớn, xã Đông Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (Nay là Ấp K, xã C, tỉnh C).

2. Cụ Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại thửa đất số 496, tờ bản đồ số 09, diện tích 956,6m² (thửa số 3b) và phần diện tích 4.335,4m² (thửa số 5b) tại thửa số 491, tờ bản đồ số 09, tổng diện tích là 5.292m² cùng tọa lạc tại ấp Kinh Lớn, xã Đông Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (Nay là Ấp K, xã C, tỉnh C).

3. Bà Nguyễn Thị D được quyền quản lý, sử dụng phần đất tại thửa đất số 496, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.256,1m² (thửa số 3c) và phần diện tích 5.803,5m² (thửa số 5a) tại thửa số 491, tờ bản đồ số 09, tổng diện tích là 7.059,6m² cùng tọa lạc tại ấp Kinh Lớn, xã Đông Thới, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau (Nay là Ấp K, xã C, tỉnh C).

4. Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị M mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau thành tiền là 88.519.800 đồng (Tám mươi tám triệu, năm trăm mười chín ngàn, tám trăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị M mỗi người số tiền là 88.519.800 đồng (Tám mươi tám triệu, năm trăm mười chín ngàn, tám trăm đồng).

5. Buộc bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ giao cho cụ Nguyễn Thị N số tiền là 164.526.300 đồng (Một trăm sáu mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi sáu ngàn, ba trăm đồng).

6. Buộc cụ Nguyễn Thị N giao phần đất và nhà có diện tích theo đo đạc thực tế 100,7m² là di sản thờ cúng và lối đi vào khu mộ, nền mộ có tổng diện tích 672,8 m² (thửa số 3a và thửa số 2) tại ấp K, xã Đ, huyện C, tỉnh C (Nay là Ấp K, xã C, tỉnh C) cho cụ Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị N và bà Nguyễn Thị M được quản lý và đồng sở hữu đứng tên quyền sử dụng đất.

7. Các đương sự có quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được phân chia theo phần Quyết định bản án.

(Kèm theo Mạnh đo đạc chính lý thửa đất (bổ sung) ngày 30/9/2025 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên – Môi trường Dâng Phong)

8. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị D phải hoàn trả lại cho cụ Nguyễn Thị N chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp số tiền là 22.123.400 đồng (Hai mươi hai triệu một trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm đồng).

9. Về án phí:

9.1. *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Buộc bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.425.990 đồng (Bốn triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn chín trăm chín mươi đồng).

Miễn án phí cho cụ Nguyễn Thị N.

9.2. *Án phí dân sự phúc thẩm:* Cụ Nguyễn Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

10. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- Tòa PT TATC tại Tp. HCM (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (02 bản);
- TAND Khu vực 4 - C(01 bản);
- Phòng THADS Khu vực 4 - C(01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Minh Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Hải

Tiêu Hồng Phụng

Châu Minh Nguyệt